

Số: 1109/QĐ-UBND

Tiên Tiến, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách
năm 2025 xã Tiên Tiến**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIỀN TIẾN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Tiên Tiến về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 254/TTr-KT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Tiên Tiến.

(Có thuyết minh và phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phối hợp với phòng Kinh tế xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Công thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng: Văn hóa-Xã hội, Kinh tế xã; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Văn phòng: Đảng ủy, HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Dương

THUYẾT MINH

Quyết toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước; số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 ban hành Quy chế lập, thẩm tra, giao kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn; số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 18/08/2025 của UBND xã Tiên Tiến về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã Tiên Tiến báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước

- Dự toán UBND tỉnh giao: 294.612.000.000 đồng
- Dự toán HĐND xã giao: 742.136.000.000 đồng
- Thực hiện năm 2025: 1.117.017.875.750 đồng, bằng 379,15% dự toán tỉnh giao, bằng 150,51% dự toán HĐND xã giao.

II. Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp

- Dự toán UBND tỉnh giao: 97.872.000.000 đồng.
- Dự toán HĐND xã giao: 365.621.000.000 đồng.

- Thực hiện năm 2025: 681.914.601.701 đồng, bằng 696,74% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 186,51% dự toán HĐND xã giao.

1. Thu nội địa (thu NSNN trên địa bàn):

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 220.000.000 đồng; thực hiện 1.140.250.531 đồng, bằng 518,30% dự toán giao;
- Lệ phí trước bạ nhà đất: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 865.000.000 đồng; thực hiện 3.876.011.796 đồng, bằng 448,09% dự toán giao;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 360.000.000 đồng; thực hiện 544.313.654 đồng, bằng 151,20% dự toán giao;
- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 303.000.000 đồng; thực hiện 5.228.415.285 đồng, bằng 1.725,55% dự toán giao;
- Phí, lệ phí: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 104.000.000 đồng; thực hiện 131.334.000 đồng, bằng 126,28% dự toán giao;
- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán UBND tỉnh 55.000.000.000 đồng; dự toán HĐND xã giao 319.624.000.000 đồng; thực hiện 379.431.184.340 đồng, bằng 689,87% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 118,71% dự toán HĐND xã giao;
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 38.000.000 đồng; thực hiện 34.367.979 đồng, bằng 90,44% dự toán giao;
- Thu khác ngân sách: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 270.000.000 đồng; thực hiện 4.926.016.667 đồng, bằng 1.824,45% dự toán giao;
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: Dự toán UBND tỉnh giao 400.000.000 đồng, dự toán HĐND xã giao 3.525.000.000 đồng; thực hiện 3.913.285.200 đồng, bằng 978,32% dự toán UBND tỉnh giao, bằng 111,02% dự toán HĐND xã giao (*trong đó: Tiền đề bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công: 3.124.732.500 đồng; Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: 788.552.700 đồng*).

2. Thu chuyển giao ngân sách

Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao: 40.312.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025: 195.591.473.436 đồng, bằng 485,19% dự toán giao. Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao: 31.912.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025: 31.912.000.000 đồng, bằng 100% dự toán giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao: 8.400.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025: 163.679.473.436 đồng, bằng 1948,57% dự toán giao (*Lý do: Tăng kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị hành chính; thực hiện chính sách nghỉ việc theo Nghị định*

số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP; bổ sung nhu cầu phát sinh khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp....).

3. Thu chuyển nguồn: Thực hiện năm 2025: 7.941.097.667 đồng.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: Thực hiện năm 2025: 79.156.851.146 đồng.

III. Chi ngân sách xã

- Dự toán UBND tỉnh giao: 97.872.000.000 đồng;
- Dự toán HĐND xã giao: 365.621.000.000 đồng;
- Thực hiện năm 2025: 478.111.027.350 đồng, bằng 488,51% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 130,77% dự toán HĐND xã giao, cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán UBND tỉnh giao 55.000.000.000 đồng; dự toán HĐND xã giao 331.149.000.000 đồng (trong đó: tiền đất 322.749.000.000 đồng, BSMT 8.400.000.000 đồng); thực hiện 289.248.650.348 đồng, bằng 434,99% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 87,35% dự toán HĐND xã giao.

2. Chi thường xuyên

Dự toán HĐND xã giao 32.832.000.000 đồng; thực hiện 168.264.836.383 đồng, bằng 512,50% dự toán giao. (Lý do: Tăng chi kinh phí giáo dục, y tế do bàn giao nguyên trạng thu- chi; chi các chính sách an sinh xã hội; hỗ trợ xây dựng nhà tạm, nhà dột nát; chi thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; chi các nhiệm vụ của cấp huyện (trước sắp xếp) đã chuyển về cho cấp xã; các nhu cầu nhiệm vụ phát sinh khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp...). Cụ thể:

2.1. Chi Quốc phòng: Dự toán HĐND xã giao 788.530.610 đồng; thực hiện 912.495.090 đồng, bằng 120,86% dự toán giao;

2.2. Chi An ninh: Dự toán HĐND xã giao 1.462.676.580 đồng; thực hiện 1.808.425.758 đồng, bằng 123,64% dự toán giao;

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Dự toán HĐND xã không giao; thực hiện thực hiện 79.493.722.057 đồng.

2.4. Chi sự nghiệp thể thao: Dự toán HĐND xã giao 273.608.800 đồng; thực hiện 58.571.560 đồng, bằng 21,41% dự toán giao (Lý do: Trong năm không tổ chức đại hội TDTT nên UBND xã điều chỉnh sang thực hiện các nhiệm vụ cần thiết khác);

2.5. Chi văn hoá, thông tin: Dự toán HĐND xã giao 52.620.000 đồng; thực hiện 1.629.316.215 đồng, bằng 3.096,38% dự toán giao;

2.6. Chi phát thanh, truyền hình: Dự toán HĐND xã giao 283.816.200 đồng; thực hiện 416.000.800 đồng, bằng 146,57% dự toán giao;

2.7. Chi sự nghiệp y tế: Dự toán HĐND xã giao 252.720.000 đồng thực hiện 14.003.357.018 đồng, bằng 5.541,06% dự toán giao;

2.8. Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội: Dự toán HĐND xã giao 738.159.100 đồng; thực hiện 15.202.608.800 đồng, bằng 2.059,53% dự toán giao;

2.9. Chi sự nghiệp môi trường: Dự toán HĐND xã giao 630.989.500 đồng; thực hiện 2.654.969.529 đồng, bằng 420,76% dự toán giao;

2.10. Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán HĐND xã giao 4.115.457.000 đồng; thực hiện 5.155.816.602 đồng, bằng 125,28% dự toán giao;

+ Sự nghiệp Giao thông: Dự toán HĐND xã giao: 3.700.000.000 đồng; thực hiện 5.043.461.602 đồng, bằng 136,31% dự toán giao;

+ Sự nghiệp Nông – lâm – thuỷ lợi – hải sản: Dự toán HĐND xã giao 415.457.000 đồng; thực hiện 112.355.000 đồng, bằng 27,04% dự toán giao (*Lý do: Do một số nhiệm vụ được BSMT không thực hiện, UBND xã đã nộp trả ngân sách tỉnh*);

2.11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Dự toán HĐND xã giao 24.233.422.210 đồng; thực hiện 46.929.552.954 đồng, bằng 193,66% dự toán giao;

3. Nguồn dự phòng ngân sách: Dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao 1.640.000.000 đồng, thực hiện 1.545.908.555 đồng, bằng 94,26% dự toán giao đầu năm. (*Cụ thể: đã thực hiện trích dự phòng ngân sách xã năm 2025 để chi hỗ trợ Đại hội Đảng bộ xã; Đại hội MTTQ và các đoàn thể; chi hỗ trợ MTTQ xã tổ chức liên hoan chào mừng thành công Đại hội Đảng, chào mừng kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và quốc khánh 02/9; chi phòng chống dịch bệnh tả lợn Châu phi,...*)

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: Thực hiện năm 2025: 2.029.839.000 đồng.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: Thực hiện năm 2025: 18.567.701.619 đồng.

IV. Kết dư ngân sách năm 2025

- Tổng thu ngân sách xã: 681.914.601.701 đồng.

- Tổng chi ngân sách xã: 478.111.027.350 đồng.
- Kết dư ngân sách xã: 203.803.574.351 đồng.

(Chi tiết theo các mẫu biểu, phụ lục quyết toán gửi kèm)

V. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi địa phương năm 2025

1. Nhiệm vụ thu ngân sách

- Ngay từ khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp vào tháng 7/2025, UBND xã Tiên Tiến đã chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Thuế cơ sở 5 và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch đã đề ra, chủ động triển khai đồng bộ các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, nhằm thu đúng, thu đủ, nộp kịp thời vào NSNN; quản lý chặt chẽ các nguồn thu theo đúng quy định.

- Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2025: Hầu hết các sắc thuế vượt dự toán giao như: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; Thuế thu nhập cá nhân; Thu tiền sử dụng đất; Lệ phí trước bạ; Thu khác ngân sách; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác... Tuy nhiên, còn chỉ tiêu thu tiền thuê mặt đất, mặt nước chưa đạt dự toán giao (đạt 90,44%).

2. Nhiệm vụ chi ngân sách

- Điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra theo đúng quy định;

- Chỉ đạo các đơn vị thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, kịp thời, đúng thời gian quy định; quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, tập trung cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; nhiệm vụ quan trọng về an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

3. Khó khăn, vướng mắc

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025, khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, công tác quản lý ngân sách tại địa phương còn gặp một số khó khăn như một số nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện được chuyển giao về cấp xã trong khi nguồn lực ngân sách xã còn hạn chế, dẫn đến áp lực trong cân đối ngân sách.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025 chưa đạt kế hoạch giao do một số dự án vừa triển khai thực hiện, chưa có khối lượng hoàn thành để thanh quyết toán theo quy định. Giá nguyên vật liệu tăng cao, khan hiếm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công, giải ngân các dự án đầu tư xây

dựng trên địa bàn xã.

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

ĐVT: Đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng hợp dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1. Công trình chuyển tiếp		628.793.675.000	0	524.822.245.407	235.441.997.510	20.176.158.886	235.441.997.510	
CT, nâng cấp đường GT nội đồng thôn Nai Khê (đoạn 1: Từ nhà ông Nhất đến bãi rác thôn NK, đoạn 2: từ nhà ông Nhất đến đường bê tông thôn Văn Sa, xã Đình Cao)	2022-2025	3.653.887.000		3.391.765.391	1.748.605.933	1.748.605.933	1.748.605.933	
Nâng cấp, cải tạo đường GTNT thôn từ đường ĐT.386 đến nhà ông Dược thôn Hoàng Xá, xã Tiên Tiến(đoạn từ ĐT.386 đến nhà ông Bùi Quang Phục)	2024-2025	2.056.486.000		1.612.564.000	912.564.000		912.564.000	
Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT thôn Đình Cao, thôn An Nhuế, thôn Văn Xá, xã Đình Cao	2024-2025	11.482.364.000		1.839.000.000	681.924.000		681.924.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT và máng dẫn nước từ nhà bà Khơi đến nhà bà Tuyền thôn Kim Phương, xã Minh Tiến	2024-2025	2.237.637.000		8.361.789.000	1.361.789.000		1.361.789.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (đoạn từ ĐH.85 đến nhà ông Thìn, thôn Hoàng Các)	2022-2025	12.491.164.000		11.762.564.000	5.762.564.000		5.762.564.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (tuyến 1, từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hách, tuyến 2 từ nhà bà Huê đến nhà ông Tuyền)	2022-2025	13.200.000.000		12.803.318.000	6.803.318.000		6.803.318.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (đoạn 1, từ nhà bà Như đến nghĩa trang đồng bộ, nhà ông Huynh; đoạn 2 từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Tiệp; đoạn 3, từ nhà ông Phán đến nhà ông Lơ, trạm bơm 1 ống)	2022-2025	10.500.000.000		10.213.351.000	6.213.354.000		6.213.354.000	

Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (đoạn1, từ nhà ông Khu đến nhà ông Tuấn, đoạn 2 từ nhà ông Tụng đến nhà bà Trinh, đoạn 3 từ nhà ông tụ đến nhà ông Dược)	2022-2025	10.000.000.000		9.778.302.036	5.778.451.036		5.778.451.036	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (đoạn 1 từ nhà ông Hoàng ngã ba đến nhà bà Xếp Hạc thôn Hoàng Các; đoạn 2 từ nhà ông Hải Xuất đến nhà ông Độ thôn Nại Khê)	2022-2025	10.200.000.000		9.492.967.000	4.492.967.000		4.492.967.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Tiên Tiến (Đoạn 1 từ khu dân cư mới thôn Hoàng Xá đến đường nhựa thôn Nại Khê; Đoạn 2: từ đường ĐT.386 đến Cổng Gò thôn Nại Khê	2024-2025	14.500.000.000		13.285.190.000	10.486.079.000		10.486.079.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Phù oanh, xã Minh Tiên: (Đoạn từ nhà ông Sang đến nhà ông Oai)	2024-2025	2.000.000.000		1.838.756.344	638.756.344		638.756.344	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Kim Phương, xã Minh Tiên: (Đoạn từ nhà ông Hưu đến ruộng nhà ông Biên)	2024-2025	1.482.659.000		1.353.101.782	353.101.782		353.101.782	
Cải tạo nâng cấp đường nội đồng thôn Phù Oanh, xã Minh Tiên (Đoạn 1: Từ Đường nhựa cửa trường THCS đến bờ vùng xóm Độ đồng Cửa; Đoạn 2: từ cổng ông Họi xóm Chúc đến bờ mương cấp II đồng cửa Đình xóm Rền)	2024-2025	1.049.394.000		1.007.731.000	307.731.000	307.731.000	307.731.000	
Cải tạo nâng cấp đường nội đồng thôn Phù Oanh, xã Minh Tiên (Đoạn từ cầu ông Tuyết xóm Độ đến cây đa ông Sùng)	2024-2025	1.207.350.000		1.151.923.000	451.923.000	451.923.000	451.923.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Phù oanh, xã Minh Tiên (Đoạn 1: Từ nhà ông Mãng đến cây đa ông Sùng, Đoạn 2: Từ nhà bà Huyền đến ruộng nhà ông Sính)	2024-2025	3.616.813.000		3.296.267.000	1.496.267.000		1.496.267.000	
Nâng cấp đường liên thôn xã Nhật Quang (đoạn từ nhà ông Tạc đến nhà ông Hâm thôn Quang Yên)	2022-2025	6.300.000.000		6.069.752.156	646.721.561	646.721.561	646.721.561	
Cải tạo nâng cấp 02 tuyến đường xã Nhật Quang	2022-2025	12.000.000.000		11.700.000.000	3.699.861.000		3.699.861.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đình Cao (Đoạn 1: Từ cổng sau chùa Đình Cao đến nhà bà Chấn xóm 1; Đoạn 2: Từ nhà ông Ý đến đầu mương cấp 1)	2024-2025	4.986.432.000		4.639.000.000	960.061.862		960.061.862	

Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Văn Xá, xã Đình Cao (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Dũng đến nhà Nguyễn Văn Quyết) và đoạn từ nhà ông Chiến đến cổng chùa	2024-2025	9.909.142.000		9.469.000.000	1.206.838.927		1.206.838.927	
Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nội đồng thôn Đình Cao, thôn Duyên Linh và thôn Văn Xá, xã Đình Cao	2024-2025	10.000.000.000		9.761.532.000	9.761.532.000		9.761.532.000	
Cải tạo, nâng cấp 05 tuyến đường GTNT xã Đình Cao	2024-2025	14.850.000.000		14.503.000.000	7.399.876.145		7.399.876.145	
Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng thôn Đình Cao; Thôn Văn Xá; thôn An Nhuế (theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 29/11/2024)	2024-2025	10.000.000.000		6.351.878.734	6.351.878.734		6.351.878.734	
Cải tạo, nâng cấp đường GTND thôn Đình Cao, thôn An Nhuế và thôn Hà Linh xã Đình Cao	2024-2025	11.350.271.000		11.131.000.000	2.520.278.000		2.520.278.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn An Nhuế xã Đình Cao (Đoạn từ cổng bà Quý đến cổng ông Quý)	2024-2025	1.150.037.000		1.090.000.000	108.773.000	108.773.000	108.773.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT qua các thôn Hoàng Xá, thôn Hoàng Các, xã Tiên Tiến	2.021	6.000.000.000		6.000.000.000	2.478.857.927	2.478.857.927	2.478.857.927	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến (Đoạn 1: Từ nhà ông Hiệu thôn Phạm Xá đến nhà ông Quý thôn Kim Phương; đoạn 2 từ ngã ba nhà ông Tinh đến nhà ông Động thôn Phạm Xá)	2.022	14.226.312.000		13.148.074.000	2.077.705.000	2.077.705.000	2.077.705.000	
Đường GTNT thôn Kim Phương, xã Minh Tiến (từ đầu nghĩa trang đến sông Quyết Thắng)	2024-2025	3.701.370.000		2.834.900.000	834.900.000		834.900.000	
Đường GTNT thôn Kim Phương, xã Minh Tiến (đoạn từ đầu nghĩa trang đến ruộng ông Huân)	2024-2025	3.531.439.000		2.708.148.000	708.148.000		708.148.000	
Cải tạo nâng cấp 07 tuyến đường xã Minh Tiến	2022-2025	14.980.000.000		13.442.000.000	10.018.898.000		10.018.898.000	
Cải tạo nâng cấp 03 tuyến đường xã Minh Tiến	2022-2025	14.960.000.000		9.322.000.000	2.921.826.000		2.921.826.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến (Đoạn 1: Từ đường ĐH.64 thôn Phù Oanh đến thôn Kim Phương; Đoạn 2: Từ nhà ông Thắng xóm Rền đến giáp xã Tam Đa)	2024-2025	22.085.956.000		19.023.394.000	9.023.394.000		9.023.394.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Quang	2022-2025	11.500.000.000		10.177.528.000	2.000.000.000		2.000.000.000	

Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội đồng xã Đình Cao	2024-2025	26.659.482.000		23.041.000.000	16.847.965.305		16.847.965.305	
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng thôn Duyên Linh (Gồm các tuyến theo như Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 04/12/2024)	2024-2025	9.913.597.000		7.997.742.922	7.997.742.922		7.997.742.922	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Đình Cao (Gồm các tuyến theo như Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND xã Đình Cao)	2024-2025	9.518.969.000		7.967.734.665	7.967.734.665		7.967.734.665	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Văn Xa, thôn Duyên Linh và thôn Hà Linh, xã Đình Cao	2024-2025	7.764.553.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước xã Nhật Quang (Đoạn từ chùa Bà đến ĐH.88 đến Công Gù)	2022-2025	11.500.000.000		13.535.000.000	9.534.810.000		9.534.810.000	
Cải tạo,nâng cấp đường nội đồng thôn Quang Yên xã Nhật Quang(đoạn từ cống Hậu1 đến cống Hậu2,đoạn từ cống Hậu1 đến cống Hậu3 và đoạn từ nhà ông Hinh đến SVD thôn Quang Yên)	2022-2025	3.500.000.000		3.186.000.000	2.086.710.000		2.086.710.000	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Hoàng Các và các hạng mục phụ trợ	2.022	1.157.900.000		1.092.000.000	1.092.000.000	1.092.000.000	1.092.000.000	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Nại Khê và các hạng mục phụ trợ	2.022	1.108.716.000		1.044.244.000	1.044.244.000	1.044.244.000	1.044.244.000	
Xây dựng nhà Văn hoá thôn Phù Oanh, xã Minh Tiến	2022-2025	3.600.000.000		3.600.000.000	739.203.864		739.203.864	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá và các hạng mục phụ trợ xã Nhật Quang	2023-2025	2.500.000.000		2.500.000.000	2.199.852.444		2.199.852.444	
Mua sắm trang thiết bị xây dựng mô hình thôn thông minh tại xã Đình Cao	2024-2025	2.945.021.000		2.911.144.512	2.911.144.512		2.911.144.512	
Trường mầm non xã Tiên Tiến		6.695.441.000		6.545.787.000	4.477.407.000	4.477.407.000	4.477.407.000	
San lấp mặt bằng mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Minh Tiến, huyện Phù Cù	2.023	6.200.000.000		5.848.176.000	3.848.176.600	3.848.176.600	3.848.176.600	
hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Minh Tiến; HM San nền, nền mặt đường, thoát nước, điện sinh hoạt	2.022	9.510.052.000		9.510.052.000	437.822.000	437.822.000	437.822.000	
HTKT khu dân cư mới xã Tiên Tiến, huyện Phù Cù	2024-2025	55.981.431.000		55.981.431.000	39.856.674.187		39.856.674.187	
Hệ thống xử lý nước thải khu dân cư thôn Văn Xa, thôn Đình Cao, xã Đình Cao	2024-2025	4.529.800.000		4.529.800.000	435.372.895		435.372.895	

Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Đình Cao, huyện Phù Cù	2.023	78.000.000.000		71.507.000.000	140.855.000	140.855.000	140.855.000	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Minh Tiến		57.000.000.000		1.315.336.865	1.315.336.865	1.315.336.865	1.315.336.865	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cù	2024-2025	59.500.000.000		59.500.000.000	21.650.000.000		21.650.000.000	
Bổ sung nguồn vốn ủy thác tại địa phương cho ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.025			150.000.000	150.000.000		150.000.000	
2. Công trình khởi công mới		81.113.245.000	0	59.806.652.838	53.806.652.838	0	53.806.652.838	0
Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Tiên Tiến đoạn từ cống Trảng Cày đến cống ao Láng thôn Phạm Xá	2.025	2.800.000.000		2.699.721.782	2.699.721.782		2.699.721.782	
Cải tạo nâng cấp đường giao thông NT xã Tiên Tiến đoạn từ nhà ông Lan đi sào cũ thôn Phạm Xá	2.025	1.223.514.000		1.184.519.636	1.184.519.636		1.184.519.636	
Sửa chữa đường nội đồng đoạn từ ruộng nhà ông Đồng đi bờ sông Thống Nhất, xã Tiên Tiến	2.025	1.128.041.000		1.033.873.000	1.033.873.000		1.033.873.000	
Sửa chữa đường GTNT thôn Phù Oanh , xã Tiên Tiến đoạn 1 từ ruộng nhà ông Mạnh đồng Then đến ruộng nhà ông Nghiêu và đoạn 2 từ nhà ông Dũng đồng Vương đến nhà ông Thái đồng Then giáp sông Gọng Siếc	2.025	1.049.777.000		1.021.819.000	1.021.819.000		1.021.819.000	
Sửa chữa nội đồng thôn Phù Oanh xã Tiên Tiến đoạn từ đường nhựa cạnh ông Chi đi ruộng bà Huyền giáp máng	2.025	930.424.000		854.663.000	854.663.000		854.663.000	
Sửa chữa đường nội đồng thôn Phù Oanh xã Tiên Tiến đoạn từ bờ vùng xóm đo ruộng ông Tàu đi qua cửa ông Anh giáp ruộng ông Thiệp	2.025	968.817.000		899.995.000	899.995.000		899.995.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến đoạn từ nhà bà Thanh đi nhà bà Lãi thôn Phạm Xá	2.025	3.375.076.000		3.223.007.417	3.223.007.417		3.223.007.417	
Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường GTNT thôn Hoàng Các xã Tiên Tiến (đoạn 1 từ xường nhà ông Dương đến nhà ông Duẩn; đoạn 2 từ nhà ông Tam đến nhà ông Nguyễn Thu)	2.025	422.712.000		422.712.000	422.712.000		422.712.000	

San nền 02 khu cát tắng và trồng cây xanh 02 tuyến đường giao thông trục chính thuộc Nghĩa trang thôn An Nhuế, thôn Duyên Linh xã Đình Cao, huyện Phù Cừ, phục vụ GPMB dự án đường Tân Phúc- Vồng Phan(giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên	2.025	2.000.000.000		1.251.816.000	1.251.816.000		1.251.816.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Hà Linh, xã Đình Cao (đoạn từ đầu đường cầu đồng buống đến trại ông Bộ	2.025	2.830.000.000		2.719.752.000	2.719.752.000		2.719.752.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Duyên Linh xã Đình Cao (Đoạn từ ruộng bà Huỳnh đến ruộng ông Thành khu hàng ông Mộc)	2.025	2.197.953.000		2.009.271.000	2.009.271.000		2.009.271.000	
Sửa chữa đường nội đồng xã Tiên Tiến, đoạn từ nhà bà Cường đi sông Thống Nhất	2.025	904.011.000		729.670.000	729.670.000		729.670.000	
Sửa chữa đường nội đồng xã Tiên Tiến, đoạn từ nhà ông Thoi đến nhà ông Ngọc	2.025	978.920.000		800.538.000	800.538.000		800.538.000	
Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Tiên Tiến đoạn từ ruộng nhà ông Mừng đến ruộng nhà ông Ký	2.025	1.500.000.000		1.465.367.000	1.465.367.000		1.465.367.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Kim Phương xã Tiên Tiến đoạn từ quán nhà ông Thắng đến ruộng nhà ông Hường	2.025	3.154.000.000		1.022.565.000	1.022.565.000		1.022.565.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng cánh đồng thôn Hoàng Xá, xã Tiên Tiến (đoạn 1 từ trang trại nhà ông Sóng nối vào đường trang trại Bồng Vàng; đoạn 2 từ trang trại nhà ông Triền nối liền đường vào trang trại Bồng Vàng	2.025	2.500.000.000		390.378.000	390.378.000		390.378.000	
Cải tạo sửa chữa đường GTNĐ xã Tiên Tiến đoạn từ ĐH386 đến nhà anh tuynh thôn Hoàng Các	2.025	1.200.000.000		1.073.195.516	1.073.195.516		1.073.195.516	
Cải tạo sửa chữa đường GTNĐ xã Tiên Tiến đoạn từ nhà bà Quy đến nhà ông Thủy	2.025	1.200.000.000		1.096.208.000	1.096.208.000		1.096.208.000	
Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Phạm Xá xã Tiên Tiến đoạn từ nhà ông Nhường đến ruộng nhà anh Quân	2.025	750.000.000		717.446.000	717.446.000		717.446.000	
Sửa chữa đường GTNT xã Tiên Tiến giai đoạn 3 đoạn từ nhà Kiệm Nhân đi đền đóng đất đến đồng mét xã Nhật Quang	2.025	750.000.000		690.519.000	690.519.000		690.519.000	

Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến (thôn Nại Khê, thôn Kim Phương)	2.025	13.000.000.000		4.850.285.000	4.850.285.000		4.850.285.000	
Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Tiên Tiến đoạn từ nhà ông Qua đến nhà ông Thủy thôn Hoàng Xá	2.025	1.200.000.000		990.043.000	990.043.000		990.043.000	
Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tiên Tiến đoạn từ nhà ông Thiết đến nhà ông Tạ thôn Nại Khê	2.025	4.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cải tạo nâng cấp đường GT xã Tiên Tiến đoạn từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Tứ thôn Nại Khê	2.025	1.500.000.000		1.259.079.000	1.259.079.000		1.259.079.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Cao (Gồm các tuyến theo như Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã Đình Cao)	2.025	9.000.000.000		9.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông thôn Đình Cao, thôn An Nhuế, thôn Văn Xá xã Đình Cao huyện Phù Cù	2.025	14.900.000.000		12.052.570.487	12.052.570.487		12.052.570.487	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Đình Cao,xã Đình Cao	2.025	2.000.000.000		1.027.722.000	1.027.722.000		1.027.722.000	
Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Hà Linh, xã Đình Cao (Đoạn từ trang trại ông Quế đến trang trại ông Sơn)	2.025	800.000.000		678.875.000	678.875.000		678.875.000	
Sửa chữa đường ra đồng thôn Quang Yên xã Nhật Quang đoạn từ nhà ông Sáng đến đồng màu đay	2.025	750.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	
Cải tạo công, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đình Cao	2.025	2.100.000.000		1.941.042.000	1.941.042.000		1.941.042.000	
Tổng cộng		709.906.920.000		584.628.898.245	289.248.650.348	20.176.158.886	289.248.650.348	



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	365.621.000.000	331.149.000.000	34.472.000.000	476.431.036.350	289.248.650.348	187.182.386.002	130,31	87,35	543,00
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2.251.207.190		2.251.207.190	2.720.920.848		2.720.920.848	120,86		120,86
1.1. Chi dân quân tự vệ	788.530.610		788.530.610	912.495.090		912.495.090	115,72		115,72
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	1.462.676.580		1.462.676.580	1.808.425.758		1.808.425.758	123,64		123,64
2. Chi giáo dục	0			79.493.722.057		79.493.722.057			
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
4. Chi SN y tế	252.720.000		252.720.000	14.003.357.018		14.003.357.018	5.541,06		5.541,06
5. Chi văn hóa, thông tin	52.620.000		52.620.000	1.629.316.215		1.629.316.215	3.096,38		3.096,38
6. Chi phát thanh, truyền thanh	283.816.200		283.816.200	416.000.800		416.000.800	146,57		146,57
7. Chi thể dục, thể thao	273.608.800		273.608.800	58.571.560		58.571.560	21,41		21,41
8. Chi bảo vệ môi trường	630.989.500		630.989.500	2.654.969.529		2.654.969.529	420,76		420,76
9. Chi các hoạt động kinh tế	4.115.457.000		4.115.457.000	5.155.816.602		5.155.816.602	125,28		125,28
9.1. Giao thông	3.700.000.000		3.700.000.000	5.043.461.602		5.043.461.602	136,31		136,31
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	415.457.000		415.457.000	112.355.000		112.355.000	27,04		27,04
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.233.422.210		24.233.422.210	46.948.196.954		46.948.196.954	193,73		193,73
10.1. Văn phòng HĐND-UBND	13.629.761.778		13.629.761.778	38.046.513.240		38.046.513.240	279,14		279,14
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	4.937.723.972		4.937.723.972	4.296.066.293		4.296.066.293	87,00		87,00
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.209.388.135		5.209.388.135	3.885.330.246		3.885.330.246	74,58		74,58
10.4. Trung tâm phục vụ hành chính công	456.548.325		456.548.325	720.287.175		720.287.175	157,77		157,77
11. Chi SN đảm bảo xã hội	738.159.100		738.159.100	15.202.608.800		15.202.608.800	2.059,53		2.059,53
12. Chi khác				0					
13. Dự phòng	1.640.000.000		1.640.000.000	0			0,00		0,00
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				18.549.057.619		18.549.057.619			

15. Nộp trả ngân sách cấp trên				349.848.000		349.848.000			
--------------------------------	--	--	--	-------------	--	-------------	--	--	--

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025



Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	742.136.000.000	365.621.000.000	1.117.017.875.750	681.914.601.701	150,51	186,51
Các khoản thu 100%	4.259.000.000	4.259.000.000	36.044.583.507	9.514.949.521	846,32	223,41
Phí, lệ phí	104.000.000	104.000.000	230.550.000	131.334.000	221,68	126,28
Trong đó thu phí, lệ phí do xã quản lý			131.334.000	131.334.000		
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.525.000.000	3.525.000.000	3.913.285.200	3.913.285.200	111,02	111,02
Thu từ quỹ đất công ích	400.000.000	400.000.000	788.552.700	788.552.700	197,14	197,14
Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất	3.125.000.000	3.125.000.000	3.124.732.500	3.124.732.500	99,99	99,99
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360.000.000	360.000.000	544.313.654	544.313.654	151,20	151,20
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
Thu khác	270.000.000	270.000.000	31.356.434.653	4.926.016.667	11.613,49	1.824,45
Trong đó các khoản thu khác của NS xã			4.926.016.667	4.926.016.667		
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	697.565.000.000	321.050.000.000	798.283.869.994	389.710.229.931	114,44	5,17
Thuế thu nhập cá nhân	695.000.000	303.000.000	13.084.380.621	5.228.415.285	1.882,64	1.725,55
Tiền sử dụng đất	694.400.000.000	319.624.000.000	767.460.789.800	379.431.184.340	110,52	118,71
Tiền thuê mặt đất, mặt nước	190.000.000	38.000.000	171.839.891	34.367.979	90,44	90,44
Lệ phí trước bạ	1.730.000.000	865.000.000	11.045.837.461	3.876.011.796	638,49	448,09
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	550.000.000	220.000.000	6.521.022.221	1.140.250.531	1.185,64	518,30
Thuế giá trị gia tăng	550.000.000	220.000.000	5.746.406.966	1.139.499.124	1.044,80	517,95
Thuế thu nhập doanh nghiệp			773.859.528			
Thuế tài nguyên do cấp xã quản lý, không kể thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí			539.727	539.727		
Thuế tiêu thụ đặc biệt			216.000	211.680		
Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
Thu chuyển nguồn			7.941.097.667	7.941.097.667		
Thu kết dư ngân sách năm trước			79.156.851.146	79.156.851.146		
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	40.312.000.000	40.312.000.000	195.591.473.436	195.591.473.436	485,19	485,19
Bổ sung cân đối ngân sách	31.912.000.000	31.912.000.000	31.912.000.000	31.912.000.000	100,00	100,00
Bổ sung có mục tiêu	8.400.000.000	8.400.000.000	163.679.473.436	163.679.473.436	1.948,57	1.948,57



Biểu mẫu số 50
(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP ngày
23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1109 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	742.136.000.000	365.621.000.000	1.117.017.875.750	681.914.601.701	150,51%	186,51%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	701.824.000.000	325.309.000.000	834.328.453.501	399.225.179.452	118,88%	122,72%
I	Thu nội địa	701.824.000.000	325.309.000.000	834.328.453.501	399.225.179.452	118,88%	122,72%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		-	8.770.718	66.360		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	237.000	66.360		
-	Thuế tài nguyên	-	-		-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.533.718	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-			
-	Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
-	Thuế tài nguyên				-		
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-		-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	550.000.000	220.000.000	6.512.251.503	1.140.184.171	1184,05%	518,27%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000.000	220.000.000	5.746.169.966	1.139.432.764		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			765.325.810			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			216.000	211.680		
-	Thuế tài nguyên			539.727	539.727		
-	Lệ phí môn bài			-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	695.000.000	303.000.000	13.084.380.621	5.228.415.285	1882,64%	1725,55%
6	Thuế bảo vệ môi trường				-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>				-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>				-		
7	Lệ phí trước bạ	1.730.000.000	865.000.000	11.045.837.461	3.876.011.796	638,49%	448,09%
8	Thu phí, lệ phí	104.000.000	104.000.000	230.550.000	131.334.000	221,68%	126,28%
	<i>Trong đó thu phí, lệ phí do xã quản lý</i>			<i>131.334.000</i>	<i>131.334.000</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360.000.000	360.000.000	544.313.654	544.313.654	151,20%	151,20%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	190.000.000	38.000.000	171.839.891	34.367.979	90,44%	90,44%
12	Thu tiền sử dụng đất	694.400.000.000	319.624.000.000	767.460.789.800	379.431.184.340	110,52%	118,71%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-		-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-		-		
16	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	31.356.434.653	4.926.016.667	11613,49%	1824,45%
	<i>Trong đó các khoản thu khác của NS xã</i>			<i>4.926.016.667</i>	<i>4.926.016.667</i>		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.525.000.000	3.525.000.000	3.913.285.200	3.913.285.200	111,02%	111,02%
	<i>Trong đó: Đền bù khi nhà nước thu hồi đất</i>	<i>3.125.000.000</i>	<i>3.125.000.000</i>	<i>3.124.732.500</i>	<i>3.124.732.500</i>		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		-		-		
	<i>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</i>	-	-		-		
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-		-		
II	Thu từ dầu thô	-	-		-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-		-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-		-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
2	Thuế nhập khẩu	-	-		-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-		
6	Thu khác	-	-		-		
IV	Thu viện trợ	-	-		-		
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-		-		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	40.312.000.000	40.312.000.000	195.591.473.436	195.591.473.436	485,19%	485,19%
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		-	79.156.851.146	79.156.851.146		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	7.941.097.667	7.941.097.667		

0



Biểu mẫu số 51
(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1109 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	365.621.000.000	478.111.027.350	130,77%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	365.621.000.000	459.543.325.731	125,69%
I	Chi đầu tư phát triển	331.149.000.000	289.248.650.348	87,35%
1	Chi đầu tư cho các dự án	330.999.000.000	289.098.650.348	87,34%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.425.583.600	10.266.625.600	98,48%
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	322.749.000.000	260.737.439.952	80,79%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	150.000.000	150.000.000	100,00%
II	Chi thường xuyên	32.832.000.000	168.264.836.383	512,50%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề		79.493.722.057	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.029.839.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.640.000.000	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
VII	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	-		
VIII	Các nhiệm vụ chi khác		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.567.701.619	



Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo ND số
31/2017/ND-CP ngày 23/3/2017 của
Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1109 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	365.621.000.000	478.111.027.350	112.490.027.350	130,77%
A	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	-	2.029.839.000	2.029.839.000	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC	365.621.000.000	457.513.486.731	91.892.486.731	125,13%
I	Chi đầu tư phát triển	331.149.000.000	289.248.650.348	(41.900.349.652)	87,35%
1	Chi đầu tư cho các dự án	330.999.000.000	289.098.650.348	(41.900.349.652)	87,34%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.266.625.600	10.266.625.600	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		5.074.949.308	5.074.949.308	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		435.372.895	435.372.895	
-	Chi các hoạt động kinh tế		270.410.558.033	270.410.558.033	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.911.144.512	2.911.144.512	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	150.000.000	150.000.000	-	100%
II	Chi thường xuyên	32.832.000.000	168.264.836.383	135.432.836.383	512,50%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		79.493.722.057	79.493.722.057	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	788.530.610	912.495.090	123.964.480	115,72%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.462.676.580	1.808.425.758	345.749.178	123,64%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	252.720.000	14.003.357.018	13.750.637.018	5541,06%
-	Chi văn hóa thông tin	52.620.000	1.629.316.215	1.576.696.215	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	283.816.200	416.000.800	132.184.600	
-	Chi thể dục thể thao	273.608.800	58.571.560	(215.037.240)	21,41%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi bảo vệ môi trường	630.989.500	2.654.969.529	2.023.980.029	420,76%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.115.457.000	5.155.816.602	1.040.359.602	125,28%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.233.422.210	46.929.552.954	22.696.130.744	193,66%
-	Chi bảo đảm xã hội	738.159.100	15.202.608.800	14.464.449.700	2059,53%
-	Chi thường xuyên khác			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	1.640.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Các nhiệm vụ chi khác				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	18.567.701.619		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIỀN TIẾN

Biểu mẫu số 54

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 15 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2	3		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Hoàng Các và các hạng mục phụ trợ		1.092.000.000				1.091.649.000											
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Nại Khê và các hạng mục phụ trợ		1.044.244.000				1.044.244.000											
3	Xây dựng nhà Văn hoá thôn Phù Oanh, xã Minh Tiến		1.354.000.000				739.203.864											
4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá và các hạng mục phụ trợ xã Nhật Quang						2.199.852.444											
5	Mua sắm trang thiết bị xây dựng mô hình thôn thông minh tại xã Đình Cao		2.911.144.512				2.911.144.512											
	Lĩnh vực giáo dục		10.425.583.600				10.266.625.600											
1	Trường mầm non xã Tiên Tiến		4.477.407.000				4.477.407.000											
2	San lấp mặt bằng mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Minh Tiến, huyện Phù Cừ		3.848.176.600				3.848.176.600											
3	Cải tạo cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đình Cao		2.100.000.000				1.941.042.000											
	Lĩnh vực khác		77.537.754.895				63.986.060.947											
1	hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Minh Tiến; HM San nền, nền mặt đường, thoát nước, điện sinh hoạt		556.382.000				437.822.000											
2	HTKT khu dân cư mới xã Tiên Tiến, huyện Phù Cừ		44.193.000.000				39.856.674.187											
3	Hệ thống xử lý nước thải khu dân cư thôn Văn Xá, thôn Đình Cao, xã Đình Cao		435.372.895				435.372.895											
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Đình Cao, huyện Phù Cừ		240.000.000				140.855.000											
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Minh Tiến		10.313.000.000				1.315.336.865											
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giả đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ		21.650.000.000				21.650.000.000											
7	Bổ sung nguồn vốn ủy thác tại địa phương cho ngân hàng chính sách xã hội huyện		150.000.000				150.000.000											
	Chưa phân bổ		1.883.543.012															
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	32.832.000.000		32.832.000.000		175.602.584.508		168.264.836.383	-	-	-	-	-	7.447.516.082	534,85%		534,85%	
1	Trường mầm non Minh Tiến	-				5.484.613.538		5.394.555.127						90.058.411				
2	Trường mầm non Nhật Quang	-				6.374.127.145		6.303.602.677						70.524.468				
3	Trường mầm non Đình Cao	-				7.900.445.570		7.900.445.570						109.767.957				
4	Trường mầm non Tiên Tiến	-	-			4.169.387.760	-	4.107.973.860	-	-	-	-	-	61.413.900				
5	Trường tiểu học Minh Tiến	-				5.482.934.136		5.397.814.212						85.119.924				
6	Trường tiểu học Đình Cao	-				12.782.452.923		12.609.288.496						173.164.427				
7	Trường THCS Minh Tiến	-				5.249.552.539		5.164.525.472						85.027.067				

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Trường THCS Đình Cao	-				9.660.215.937		9.508.658.520						151.557.417				
9	Trường TH và THCS Tiên Tiến	-				8.995.516.475		8.868.283.648						127.232.827				
10	Trường TH và THCS Nhật Quang	-				11.750.627.192		11.584.180.372						166.446.820				
11	Trung tâm chính trị xã	-				2.654.394.103		2.654.394.103										
12	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	610.045.000		610.045.000		628.670.055		623.846.525						4.823.530	103,05%		103,05%	
13	Trung tâm hành chính công	456.548.325		456.548.325		720.287.175		720.287.175							157,77%		157,77%	
14	Văn phòng HDND-UBND	22.378.287.068		22.378.287.068		85.504.171.381		79.247.801.287						6.256.370.094	382,09%		382,09%	
15	Văn phòng ĐU	4.937.723.972		4.937.723.972		4.359.858.333		4.293.849.093						66.009.240	88,30%		88,30%	
16	UB MTTQ xã	4.449.395.635		4.449.395.635		3.885.330.246		3.885.330.246							87,32%		87,32%	

